



tàn

碳

carbon (chemical element)

Common Words

dī tàn

低碳

(attributive) low-carbon; low-carb (diet)

èr yǎng huà tàn

二氧化碳

carbon dioxide

yī yǎng huà tàn

一氧化碳

carbon monoxide

Trace each stroke, then write the character on your own.

碳	碳	碳	碳	碳	碳	碳	碳	碳	碳	碳
碳	碳	碳	碳	碳	碳					